MỤC LỤC

SỬA ĐỔI TÀI LIỆU

1. MỤC ĐÍCH
2. PHẠM VI
3. TÀI LIỆU VIỆN DẪN
4. ĐỊNH NGHĨA/VIẾT TẮT
5. NỘI DUNG QUY TRÌNH
6. BIỂU MẪU
7. HỒ SƠ CẦN LƯU

Trách nhiệm	Soạn thảo	Xem xét	Phê duyệt
Họ tên	Hà Thị Mai Phương	Nguyễn Sỹ Tá	Nông Quốc Tuấn
Chữ ký			
Chức vụ	Chuyên viên	Vụ trưởng	Thứ trưởng, Phó Chủ nhiệm

SỬA ĐỔI TÀI LIỆU

Yêu cầu sửa đổi/ bổ sung	Trang / Phần liên quan việc sửa đổi	Mô tả nội dung sửa đổi	Lần ban hành / Lần sửa đổi	Ngày ban hành

1. MỤC ĐÍCH

- Chuẩn hóa các công đoạn của quá trình tiếp nhận, tổng hợp thông tin, xây dựng dự thảo, trình xin ý kiến, trình ký báo cáo…; trên cơ sở đó phân định rõ trách nhiệm, quyền hạn của từng vị trí công việc tham gia vào quá trình.

- Nâng cao chất lượng các báo cáo định kỳ, đột xuất, chuyên đề đảm bảo đáp ứng yêu cầu về cung cấp thông tin, phục vụ hoạt động chỉ đạo điều hành của Lãnh đạo Ủy ban Dân tộc và các cơ quan có thẩm quyền trong bối cảnh cải cách hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ủy ban Dân tộc.

2. PHẠM VI

- Quy trình này được áp dụng cho quá trình xây dựng báo cáo tuần, hàng tháng, quý, 6 tháng, báo cáo hàng năm, 5 năm về công tác dân tộc và báo cáo đột xuất và chuyên đề của Ủy ban Dân tộc

- Do Vụ Tổng hợp và các đơn vị liên quan áp dụng thực hiện.

3. TÀI LIỆU VIỆN DẪN

- Thông tư 01/2019/TT-UBDT ngày 31/5/2019 của Ủy ban Dân tộc Quy định chế độ báo cáo công tác dân tộc

- TCVN ISO 9001:2015 Hệ thống quản lý chất lượng - Các yêu cầu

4. ĐỊNH NGHĨA, THUẬT NGỮ/ VIẾT TẮT

Báo cáo định kỳ: là loại văn bản báo cáo tình hình, kết quả hoạt động về lĩnh vực công tác dân tộc của Ủy ban Dân tộc hoặc toàn ngành về lĩnh vực công tác dân tộc, được xây dựng thường xuyên hàng kỳ được quy định tại Thông tư 02/2010/TT-UBDT ngày 13/01/2010 của Ủy ban Dân tộc về việc quy định và hướng dẫn thực hiện chế độ thông tin, báo cáo về công tác dân tộc (tuần, tháng, quý, 6 tháng và một năm, 5 năm), trên cơ sở tổng hợp tình hình, kết quả hoạt động từ các đơn vị, cơ quan thuộc Ủy ban Dân tộc nói riêng và các Bộ, ngành liên quan đến công tác dân tộc, các cơ quan làm công tác dân tộc ở địa phương nói chung trong kỳ đó.

Báo cáo đột xuất: là loại văn bản báo cáo được xây dựng theo yêu cầu đột xuất của cơ quan có thẩm quyền về chuyên đề liên quan đến tình hình, kết quả hoạt động của một hoặc một số lĩnh vực công tác nhất định thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban Dân tộc, như : Thiên tai, thiệt hại do thiên tai, diễn biến bất thường về an ninh, chính trị...

Báo cáo chuyên đề : Áp dụng đối với nhiệm vụ công tác theo yêu cầu của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban dân tộc

5 .NỘI DUNG QUY TRÌNH

5.1. Quy trình xây dựng báo cáo định kỳ *(tháng, quý, 6 tháng, năm)*

TT	Hoạt động	Trách nhiệm	Mô tả	Biểu mẫu/tài liệu
5.1.1	Hướng dẫn nội dung, đôn đốc các đơn vị tổng hợp, lập báo cáo	Vụ Tổng hợp	Soạn thảo công văn gửi Các Vụ, đơn vị và các cơ quan làm công tác dân tộc từ TW đến địa phương, để đôn đốc gửi báo cáo và hướng dẫn những vấn đề cần tập trung nhận định, đánh giá trong báo cáo về công tác dân tộc	Công văn hướng dẫn, đôn đốc các đơn vị báo cáo. Đối với báo cáo quý tổng hợp số liệu theo biểu mẫu : M4,, M9 ; với báo cáo 6 tháng thêm biểu M5 ; với báo cáo năm thêm biểu mẫu M1, M2, M3, M6, M7, M8, M10, M11 tại Thông tư 02/2010/TT-UBDT
		Các Vụ, đơn vị và các cơ quan làm công tác dân tộc từ TW đến địa phương	Các Vụ, đơn vị và các cơ quan làm công tác dân tộc từ TW đến địa phương gửi báo cáo về Ủy ban Dân tộc bằng văn bản qua đường bưu điện theo địa chỉ ***80 Phan Đình Phùng, Ba Đình, Hà Nội*** và gửi File vào hộp thư điện tử: ***Vutonghop@cema.gov.vn***, trước ngày 25 hàng tháng đối với báo cáo tháng; trước ngày 20 của tháng cuối quý, đối với báo cáo quý; trước ngày 20 tháng 6 hàng năm, đối với báo cáo 6 tháng; trước ngày 15 tháng 12 hàng năm, đối với báo cáo năm.	
5.1.2	Thu thập báo cáo, tổng hợp số liệu, tình hình công tác	Vụ Tổng hợp (chuyên viên)	- Tiếp nhận báo cáo từ các Vụ, đơn vị và các cơ quan làm công tác dân tộc từ TW đến địa phương - Trong thời hạn 1-2 ngày, kể từ khi tiếp nhận đủ báo, các chuyên viên được phân công của Vụ Tổng hợp phải	Dự thảo đề cương báo cáo

	dân tộc của toàn ngành		tổng hợp xong tình hình, số liệu của toàn ngành. - Đồng thời với quá trình tổng hợp tình hình, số liệu, chuyên viên tổng hợp có trách nhiệm xây dựng dự thảo báo cáo, báo cáo Lãnh đạo Vụ Tổng hợp chỉ đạo.	
5.1.3	Xây dựng dự thảo báo cáo tổng hợp	Lãnh đạo Vụ Tổng hợp	Trong thời gian 1-2 ngày chuyên viên tổng hợp và dự thảo báo cáo, trình Lãnh Vụ đạo đơn vị xem xét, duyệt. Nếu chưa đạt thì yêu cầu chuyên viển chỉnh sửa lại. Nếu đạt thì phối hợp với Văn phòng Ủy ban để hoàn thiện dự thảo	Dự thảo đề cương báo cáo
5.1.4	Chỉnh lý dự thảo báo cáo (phối hợp với Văn phòng Ủy ban)	Văn Phòng	Phối hợp hoàn thiện báo cáo (cung cấp nội dung báo cáo điều hành của Ủy ban cho Vụ Tổng hợp)	dự thảo báo cáo
		Vụ Tổng hợp	Trong thời gian 1- 2 ngày Vụ Tổng hợp phối hợp với Văn phòng hoàn thiện dự thảo báo cáo để trình Lãnh đạo Ủy ban	
5.1.5	Cho ý kiến chỉ đạo dự thảo báo cáo **(Đối với báo cáo quý,**	Lãnh đạo Ủy ban	Lãnh đạo Vụ Tổng hợp trình xin ý kiến tập thể Lãnh đạo Ủy ban (thông qua hội nghị), tiếp thu ý kiến đóng góp và chỉ đạo, trong thời gian 1- 2 ngày Vụ Tổng hợp hoàn thiện đề cương và dự thảo báo cáo	Dự thảo báo cáo

	6 tháng, năm)			
5.1.6	Phê duyệt, dự thảo báo cáo	Bộ trưởng, Chủ nhiệm (Phó Chủ nhiệm phụ trách Vụ)	Trong thời gian 1- 2 ngày Lãnh đạo Ủy Ban xem xét. Nếu đạt thì ký ban hành đối với báo cáo tháng; phê duyệt dự thảo đối với báo quí, 6 tháng, năm Nếu chưa đạt thì cho ý kiến chỉ đạo để Vụ chỉnh sửa hoàn thiện.	Dự thảo báo cáo
5.1.7	Hoàn thành kỹ thuật, phát hành tại hội nghị sơ kết **(đối với báo cáo quý, 6 tháng, năm)**	Vụ Tổng hợp, Văn phòng Ủy ban	Trong thời gian 1-2 ngày, ngay sau khi dự thảo báo cáo được phê duyệt, Vụ Tổng hợp chỉnh lý kỹ thuật dự thảo báo cáo và chuyển đến Văn phòng Ủy ban nhân bản và phát hành tại hội nghị sơ kết	Dự thảo báo cáo
5.1.8	Hoàn chỉnh báo cáo sau hội nghị **(đối với báo cáo quý, 6 tháng,**	Vụ Tổng hợp	Trong thời gian 2- 3 ngày, Vụ Tổng hợp hoàn chỉnh báo cáo theo các ý kiến đóng góp tại hội nghị, trình lãnh đạo Ủy ban lần cuối để xem xét, chỉ đạo tiếp tục chỉnh lý.	Dự thảo báo cáo

	năm)			
5.1.9	Phê duyệt báo cáo **(đối với báo cáo quý, 6 tháng, năm)**	Bộ trưởng, Chủ nhiệm (Phó Chủ nhiệm phụ trách Vụ)	Trên cơ sở ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo Ủy ban, Vụ Tổng hợp tiến hành chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện báo cáo, trình Lãnh đạo Ủy ban ký	Báo cáo tháng, quý, 6 tháng
5.1.10	Ban hành, Gửi báo cáo	Văn thư	Văn thư chịu trách nhiệm phát hành và gửi báo cáo đến các nơi liên quan và lưu bản gốc	Báo cáo tháng, quý, 6 tháng
5.1.11	Lưu hồ sơ	Chuyên viên tổng hợp	Chuyên viên tổng hợp chịu trách nhiệm lập và lưu giữ hồ sơ theo quy định	Theo quy định tại mục 7 của Quy trình

5.2. Quy trình xây dựng báo cáo đột xuất, báo cáo chuyên đề

TT	Hoạt động	Trách nhiệm		Biểu mẫu/tài liệu
5.2.1	Tiếp nhận yêu cầu và lập kế hoạch xây dựng báo cáo, phân công	Vụ Tổng hợp	Trong thời gian 01 ngày sau khi lãnh đạo Vụ Tổng hợp tiếp nhận yêu cầu xây dựng báo cáo từ Lãnh đạo Ủy ban, Lãnh đạo Vụ Tổng hợp có trách nhiệm phân công cho chuyên viên lập dự thảo kế hoạch xây dựng báo cáo. Dự thảo kế hoạch phải đề cập đến các vấn đề sau: - Xác định những cơ quan, đơn vị, tổ chức phải cung cấp thông tin (tình hình, số liệu) để phục vụ việc tổng hợp và xây	Dự thảo kế hoạch xây dựng báo cáo

			dựng báo cáo. - Xác định những cơ quan, đơn vị phối hợp (nếu cần thiết) - Các công việc cần thực hiện và thời hạn hoàn thành từng công việc - Phân công tổ chức thực hiện (nếu phân công một nhóm thì phải xác định rõ ai chịu trách nhiệm chính)	
5.2.2	Xem xét phê duyệt kế hoạch, đề cương	Vụ Tổng hợp	Trong thời hạn 01 ngày Lãnh đạo Vụ Tổng hợp xem xét dự thảo báo cáo : - Nếu nội dung dự thảo báo cáo chưa phù hợp, chưa đầy đủ thì yêu cầu chuyên viên tiến hành chỉnh sửa, bổ sung dự thảo kế hoạch; - Nếu nội dung dự thảo báo cáo phù hợp, đầy đủ thì ký thông qua.	Kế hoạch xây dựng báo cáo
5.2.3	Yêu cầu báo cáo, đôn đốc và tiếp nhận báo cáo	Vụ Tổng hợp	- Trong thời gian 01 ngày sau khi kế hoạch báo cáo được phê duyệt, Vụ Tổng hợp soạn thảo Công văn trình Lãnh đạo Ủy ban ký hoặc thừa lệnh Lãnh đạo Ủy ban ký Công văn gửi các cơ quan, đơn vị có liên quan yêu cầu báo cáo tình hình, số liệu. Sau đó đôn đốc các cơ quan, đơn vị gửi báo cáo đúng hạn, đồng thời tiếp nhận báo cáo từ các cơ quan, đơn vị.	Công văn yêu cầu báo cáo
		Các cơ quan, đơn vị có liên	- Các đơn vị liên quan đến báo cáo, gửi báo cáo về Ủy ban Dân tộc bằng văn bản qua đường bưu điện theo địa chỉ ***80***	

		quan đến báo cáo	***Phan Đình Phùng, Ba Đình, Hà Nội*** và gửi File vào hộp thư điện tử: ***Vutonghop@cema.gov.vn***	
5.2.4	Tổng hợp tình hình, số liệu và dự thảo đề cương báo cáo	Vụ Tổng hợp	Căn cứ thời hạn trong kế hoạch đã được phê duyệt các chuyên viên được phân công của Phòng Tổng hợp phải tổng hợp tình hình, số liệu do các cơ quan, đơn vị gửi đến, đồng thời xây dựng đề cương báo cáo để đưa ra thảo luận và xin ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo Vụ Tổng hợp	Đề cương dự thảo báo cáo
5.2.5	Xây dựng và hoàn chỉnh dự thảo báo cáo	Vụ Tổng hợp	Căn cứ thời hạn trong kế hoạch đã được phê duyệt, Lãnh đạo Vụ Tổng hợp xem xét, phê duyệt dự thảo báo cáo, đồng thời tiến hành trình xin ý kiến Lãnh đạo Ủy ban	Dự thảo báo cáo
5.2.6	***Tổ chức lấy ý kiến của cơ quan, đơn vị liên quan (nếu cần)***	Vụ Tổng hợp	Căn cứ thời hạn trong kế hoạch đã được phê duyệt, trong trường hợp cần thiết, Vụ Tổng hợp trình Lãnh đạo Ủy ban tổ chức lấy ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị liên quan đối với dự thảo báo cáo thông qua các hình thức như: tổ chức hội nghị, hoặc gửi văn bản xin ý kiến góp ý. Trên cơ sở góp ý Vụ Tổng hợp tiến hành tổng hợp các ý kiến đóng góp, sau đó tiến hành chỉnh sửa, bổ sung và hoàn chỉnh báo cáo, trình Lãnh đạo Ủy ban	Dự thảo báo cáo
5.2.7	Phê duyệt ký báo cáo	Bộ trưởng, Chủ nhiệm (Phó Chủ	Lãnh đạo Vụ Tổng hợp trình Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban (Phó Chủ nhiệm phụ trách Vụ) dự thảo báo cáo xem xét, phê	Báo cáo

		nhiệm phụ trách Vụ)	duyệt; nếu Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung dự thảo thì Vụ Tổng hợp sẽ chỉnh sửa, bổ sung, sau đó trình lại ký theo quy định	
5.2.8	Ban hành, Gửi báo cáo	Văn thư	Văn thư chịu trách nhiệm phát hành và gửi báo cáo đến các nơi liên quan và lưu bản gốc	Báo cáo
5.2.9	Lưu hồ sơ	Chuyên viên tổng hợp	Chuyên viên tổng hợp chịu trách nhiệm lập và lưu giữ hồ sơ theo quy định	Theo quy định tại mục 7 của Quy trình

6. BIỂU MẪU: Theo mẫu quy định tại các Văn bản hướng dẫn của Ủy ban Dân tộc và của các ngành có liên quan.

TT	Mã hiệu	Tên Biểu mẫu
1	M1	Một số chỉ tiêu kinh tế xã hội năm …
2	M2	Một số chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội 5 năm, giai đoạn
3	M3	Báo cáo kế hoạch các chương trình, dự án, chính sách dân tộc (năm)
4	M4	Kết quả thực hiện các chương trình, dự án, chính sách dân tộc
5	M5	Báo cáo tổng hợp một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội (quý, 6 tháng)
6	M6	Báo cáo tổng hợp một số chỉ tiêu kinh tế- xã hội năm
7	M7	Báo cáo tổng hợp về tình hình y tế cấp cơ sở
8	M8	Báo cáo tổng hợp tình hình giáo dục và đào tạo
9	M9	Báo cáo tổng hợp biến động dân cư vùng dân tộc thiểu số
10	M10	Báo cáo tổng hợp tình hình văn hóa, thông tin và truyền thông
11	M11	Báo cáo tổng hợp số lượng, cán bộ dân tộc thiểu số thuộc hệ thống chính trị địa phương

7. HỒ SƠ LƯU: Hồ sơ được lưu thành bộ, gồm các tài liệu sau:

TT	Tài liệu trong hồ sơ	Nơi lưu trữ	Thời gian lưu
1	Văn bản chỉ đạo của TW, Ủy ban Dân tộc yêu cầu báo cáo		

2	Văn bản chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương tổng hợp báo cáo	Vụ Tổng hợp và Văn thư	05 năm
3	Văn bản báo cáo của Ủy ban Dân tộc đã được ký duyệt, ban hành		
4	Văn bản báo cáo của các đơn vị liên quan		

BIỂU 1
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH KT-XH NĂM ....
(Kèm báo cáo số ... ngày ... tháng ... năm ...)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước kỳ báo cáo	Kế hoạch của năm báo cáo	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
I	**Chỉ tiêu chung**				
1	+ Tổng GDP *(Giá cố định 1994)*	Tỷ đồng			
2	+ GDP bình quân/người/năm	Triệu đồng			
	Trong đó: GDP bình quân/người/năm vùng DT&MN	Triệu đồng			
3	Lương thực bình quân (LTBQ) đầu người/năm toàn tỉnh	Kg/người/năm			
	Trong đó: LTBQ đầu người/năm vùng DT&MN	Kg/người/năm			
II	**Chỉ tiêu Kinh tế**				
1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế	%			
	+ Nông – Lâm nghiệp	%			
	+ Công nghiệp – Xây dựng	%			
	+ Các ngành Dịch vụ và Thương mại	%			
2	Cơ cấu kinh tế toàn tỉnh				
	+ Nông – Lâm nghiệp	%			
	+ Công nghiệp – Xây dựng	%			
	+ Các ngành dịch vụ và thương mại	%			
3	Cơ cấu kinh tế vùng DT&MN				
	+ Nông – Lâm nghiệp	%			
	+ Công nghiệp – Xây dựng	%			
	+ Các ngành dịch vụ và thương mại	%			
4	Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng			
5	Ngân sách Trung ương phân bổ cho địa phương	Tỷ đồng			
6	Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng			
7	Diện tích trồng rừng mới	Ha			
8	Tỷ lệ che phủ rừng	%			
9	Diện tích canh tác bình quân/người	Ha/người			
III	**Chỉ tiêu xã hội**				
1	Tổng số lao động có việc làm	Nghìn người			
	Trong đó: Lao động là người DTTS	Nghìn người			
2	Tổng số lao động được giải quyết việc làm mới	Nghìn người			

	Trong đó: Lao động là người DTTS		Nghìn người			
3	Tỷ lệ lao động được đào tạo/Tổng số lao động		%			
	Trong đó: Tỷ lệ lao động là người DTTS/Tổng số LĐDTTS		%			
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn Quốc gia		%			
	Trong đó: Tỷ lệ hộ nghèo là người DTTS		%			
5	Tỷ lệ hộ cận nghèo		%			
6	Số hộ thoát nghèo		Hộ			
	Trong đó hộ thoát nghèo là người DTTS		Hộ			
7	Số xã đặc biệt khó khăn		Xã			
	Trong đó: Số xã đặc biệt khó khăn thuộc vùng DT&MN		Xã			
8	Số thôn, bản đặc biệt khó khăn		Thôn, bản			
	Trong đó số thôn, bản đặc biệt khó khăn vùng DT&MN		Thôn, bản			
9	Số xã hoàn thành chương trình 135		Xã			
10	Số thôn, bản hoàn thành chương trình 135		Thôn, bản			
11	Số xã có trạm y tế		Xã			
12	Số xã đạt chuẩn Y tế quốc gia		Xã			
	Trong đó: Số xã thuộc vùng DT&MN		Xã			
13	Số trường học đạt chuẩn quốc gia toàn tỉnh		Trường			
	Trong đó	- Bậc Mầm non	Trường			
		- Bậc Tiểu học	Trường			
		- Bậc Trung học cơ sở	Trường			
		- Bậc Trung học phổ thông	Trường			
14	Số trường học đạt chuẩn quốc gia vùng DT&MN		Trường			
	Trong đó	- Bậc Mầm non	Trường			
		- Bậc Tiểu học	Trường			
		- Bậc Trung học cơ sở	Trường			
		Trong đó trường Dân tộc nội trú	Trường			
		- Bậc Trung học phổ thông	Trường			
		Trong đó Trường Dân tộc nội trú	Trường			
15	Số trường học có bán trú dân nuôi		Trường			
16	Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch		%			
17	Tỷ lệ hộ gia đình có hố xí hợp vệ sinh		%			
18	Số xã đạt chuẩn văn hóa		Xã			

	Trong đó số xã vùng DT&MN đạt chuẩn văn hóa	Xã			
19	Số xã có điểm Bưu điện văn hóa xã	Xã			
20	Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi	%			
III	**Chỉ tiêu cơ sở hạ tầng**				
1	Số xã có đường ô tô đến Trung tâm xã	Xã			
	Tỷ lệ số xã có đường ô tô đến trung tâm xã	%			
3	Số thôn, bản có đường liên thôn	Thôn			
4	Tỷ lệ thôn, bản có đường liên thôn	%			
5	Số xã có điện lưới Quốc gia	Xã			
	Tỷ lệ số xã có điện lưới Quốc gia	%			
6	Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới quốc gia	%			
	Trong đó tỷ lệ hộ DTTS sử dụng điện lưới quốc gia	%			
7	Tỷ lệ thôn, bản sử dụng điện lưới quốc gia	%			
8	Số xã có chợ xã, liên xã	Xã			
	.....				

Ghi chú: Giải thích từ viết tắt
- Số xã: Từ viết tắt chung cho các đơn vị xã, phường, thị trấn
- Số thôn, bản: Từ viết tắt chung cho thôn, bản, buôn, sóc;
- DTTS: Từ viết tắt của dân tộc thiểu số
- DT&MN: từ viết tắt của vùng Dân tộc và miền núi

Người lập biểu

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

BIỂU 2

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KT-XH 5 NĂM, GIAI ĐOẠN ....

(Kèm báo cáo số ... ngày ... tháng ... năm ...)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn trước kỳ báo cáo	Kế hoạch giai đoạn kỳ báo cáo	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
I	**Chỉ tiêu chung**				
1	+ Tổng GDP *(Giá cố định 1994)*	Tỷ đồng			
2	+ GDP bình quân/người/năm	Triệu đồng			
	Trong đó: GDP bình quân/người/năm vùng DT&MN	Triệu đồng			
3	Lương thực bình quân (LTBQ) đầu người/năm toàn tỉnh	Kg/người/năm			
	Trong đó: LTBQ đầu người/năm vùng DT&MN	Kg/người/năm			
II	**Chỉ tiêu Kinh tế**				
1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế	%			
	+ Nông – Lâm nghiệp	%			
	+ Công nghiệp – Xây dựng	%			
	+ Các ngành Dịch vụ và Thương mại	%			
2	Cơ cấu kinh tế toàn tỉnh				
	+ Nông – Lâm nghiệp	%			
	+ Công nghiệp – Xây dựng	%			
	+ Các ngành dịch vụ và thương mại	%			
3	Cơ cấu kinh tế vùng DT&MN				
	+ Nông – Lâm nghiệp	%			
	+ Công nghiệp – Xây dựng	%			
	+ Các ngành dịch vụ và thương mại	%			
4	Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng			
5	Ngân sách Trung ương phân bổ cho địa phương	Tỷ đồng			
6	Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng			
7	Diện tích trồng rừng mới	Ha			
8	Tỷ lệ che phủ rừng	%			
9	Diện tích canh tác bình quân/người	Ha/người			
III	**Chỉ tiêu xã hội**				
1	Tổng số lao động có việc làm	Nghìn người			
	Trong đó: Lao động là người DTTS	Nghìn người			
2	Tổng số lao động (LĐ) được giải quyết việc làm mới	Nghìn người			
	Trong đó: Lao động là người DTTS	Nghìn người			
3	Tỷ lệ lao động được đào tạo/Tổng số lao động	%			
	Trong đó: Tỷ lệ LĐ là người	%			

	DTTS/Tổng số LĐ người DTTS					
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn Quốc gia		%			
	Trong đó: Tỷ lệ hộ nghèo là người DTTS		%			
5	Số hộ thoát nghèo		Hộ			
	Trong đó hộ thoát nghèo là người DTTS		Hộ			
6	Tỷ lệ hộ cận nghèo					
7	Số xã đặc biệt khó khăn		Xã			
	Trong đó: Số xã đặc biệt khó khăn thuộc vùng DT&MN		Xã			
8	Số thôn, bản đặc biệt khó khăn		Thôn, bản			
	Trong đó thôn, bản đặc biệt khó khăn vùng DT&MN		Thôn, bản			
9	Số xã hoàn thành chương trình 135		Xã			
10	Số thôn, bản hoàn thành chương trình 135		Thôn, bản			
11	Số xã có Trạm y tế		Xã			
12	Số xã đạt chuẩn Y tế quốc gia		Xã			
	Trong đó: Số xã thuộc vùng DT&MN		Xã			
13	Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch		%			
14	Tỷ lệ hộ gia đình có hố xí hợp vệ sinh		%			
15	Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi		%			
16	Số trường học đạt chuẩn quốc gia toàn tỉnh		Trường			
	Trong đó	- Bậc Mầm non	Trường			
		- Bậc Tiểu học	Trường			
		- Bậc Trung học cơ sở	Trường			
		- Bậc Trung học phổ thông	Trường			
17	Số trường học đạt chuẩn quốc gia vùng DT&MN		Trường			
	Trong đó	- Bậc Mầm non	Trường			
		- Bậc Tiểu học	Trường			
		- Bậc Trung học cơ sở	Trường			
		Trong đó trường Dân tộc nội trú	Trường			
		- Bậc Trung học phổ thông	Trường			
		Trong đó Trường Dân tộc nội trú	Trường			
18	Số trường học có bán trú dân nuôi		Trường			
19	Số xã đạt chuẩn văn hóa		Xã			
	Trong đó số xã vùng DT&MN đạt chuẩn văn hóa		Xã			
20	Số xã có điểm Bưu điện văn hóa xã		Xã			
III	**Chỉ tiêu cơ sở hạ tầng**					
1	Số xã có đường ô tô đến Trung tâm xã		Xã			
2	Số thôn, bản có đường liên thôn		Thôn			

3	Tỷ lệ thôn, bản có đường liên thôn	%			
4	Số xã có điện lưới Quốc gia	Xã			
5	Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới quốc gia	%			
	Trong đó tỷ lệ hộ DTTS sử dụng điện lưới quốc gia	%			
6	Tỷ lệ thôn, bản sử dụng điện lưới quốc gia	%			
7	Số xã có chợ xã	Xã			
8	Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch	%			
9	Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng hố xí hợp vệ sinh	%			
	.....				

Ghi chú: Giải thích từ viết tắt
- Số xã: Từ viết tắt chung cho các đơn vị xã, phường, thị trấn
- DTTS: Từ viết tắt của dân tộc thiểu số
- DT&MN: từ viết tắt của vùng Dân tộc và miền núi

Người lập biểu | **Thủ trưởng đơn vị**
(Ký tên, đóng dấu)

BIỂU 3

KẾ HOẠCH CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN, CSDT NĂM .....

(Kèm theo báo cáo số ……../……. ngày ……. tháng ……. năm …….)

TT	DANH MỤC CSDT, CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN	KẾ HOẠCH NĂM TRƯỚC CHUYỂN TIẾP					KẾ HOẠCH GIAO CHO NĂM BÁO CÁO					KẾ HOẠCH G 2		
		Khối lượng hạng mục, công trình	Kinh phí (Triệu đồng)				Khối lượng hạng mục, công trình	Kinh phí (Triệu đồng)				Khối lượng hạng mục, công trình	Kinh	
			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
				NS TW	NS ĐP	Nguồn khác	NS TW	NS TW	Nguồn khác	NS TW	NS ĐP	Nguồn khác		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	(
1	**Chính sách**													
1.1	Chính sách A													
1.2	Chính sách B													
	……													
2	**Chương trình**													
2.1	Chương trình A													
2.2	Chương trình B													
	……													
3	**Dự án**													
3.1	Dự án A													
3.2	Dự án B													
	……													

Ghi chú:

- Các chính sách, chương trình, dự án liên quan đến phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc và miền núi, liên quan đến công tác dân tộc.
- NSTW: Ngân sách Trung ương.
- NSĐP: Ngân sách địa phương.

Người lập biểu

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

BIỂU 4

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN, CSDT

(Kèm theo báo cáo số ……../…… ngày …… tháng ……năm ……)

Đơn vị tính giá trị: Triệu đồng

TT	DANH MỤC CHÍNH SÁCH DÂN TỘC, CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN	KẾ HOẠCH					KẾT QUẢ THỰC HIỆN									GHI CHÚ
		Khối lượng hạng mục	Kinh phí (Triệu đồng)				Khối lượng hạng mục		Giá trị		Tiến độ giải ngân					
			Tổng số	Trong đó			Kết quả	Tỷ lệ hoàn thành (%)	Kết quả	Tỷ lệ hoàn thành (%)	Tổng số		Trong đó			
				NS TW	NS ĐP	Nguồn khác	Giá trị	Tỷ lệ hoàn thành (%)			NS TW (%)	NS ĐP (%)	Nguồn khác (%)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	**Chính sách**															
1.1	Chính sách A															
1.2	Chính sách B															
	……															
2	**Chương trình**															
2.1	Chương trình A															
2.2	Chương trình B															
	……															
3	**Dự án**															
3.1	Dự án A															
3.2	Dự án B															
	……															

Ghi chú:

- Các chính sách, chương trình, dự án liên quan đến phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc và miền núi, liên quan đến công tác dân tộc.
- NSTW: Ngân sách Trung ương.
- NSĐP: Ngân sách địa phương.

Người lập biểu

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

BIỂU 5

BÁO CÁO TỔNG HỢP MỘT SỐ CHỈ TIÊU KT-XH-(QUÝ, 6 THÁNG)

(Kèm báo cáo số ……. ngày ……. tháng …….năm ……..)

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Toàn tỉnh	Vùng DT&MN				Ghi chú
					Toàn vùng	Trong đó			
						KVI	KVII	KVIII	
(1)	*(2)*		*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
1	Diện tích gieo trồng lúa		Ha						
2	Diện tích gieo trồng màu		Ha						
3	Diện tích cây công nghiệp		Ha						
4	Sản lượng thủy sản		Tấn						
5	Diện tích trồng rừng mới		Ha						
6	Thiệt hại chung do thiên tai		Triệu đồng						
	Số người chết và mất tích		Người						
	Số nhà ở bị sập, đổ		Nhà						
	Số trâu bò chết do thiên tai		Con						
	Sản lượng thủy sản thiệt hại do thiên tai		Tấn						
7	Diện tích lúa và hoa màu thiệt hại do thiên tai		Ha						
8	Diện tích lúa và hoa màu thiệt hại do sâu bệnh		Ha						
9	Số trâu bò chết do dịch bệnh		Con						
10	Sản lượng thủy sản thiệt hại do dịch bệnh		Tấn						
11	Diện tích rừng thiệt hại do cháy rừng		Ha						
12	Số khẩu thiếu đói giáp hạt/Số hộ		Người/hộ						
13	Số lần tiếp dân/Số người		Lượt/người						
15	Số đơn thư giải quyết/Số đơn thư tiếp nhận		Đơn/Đơn						
	Trong đó	Giải quyết số tồn chuyển sang/Tổng số	Đơn/Đơn						
		Giải quyết số phát sinh/Tổng số	Đơn/Đơn						

16	Số hộ di dân tự do		Hộ/khẩu						
	Trong đó	Di dân tự do ngoại vùng	Hộ/khẩu						
		Di dân tự do nội vùng	Hộ/khẩu						

Ghi chú:

- **KVI, KVII, KVIII.** Từ viết tắt các khu vực 1, 2, 3 (Phân theo trình độ phát triển tại các Quyết định công nhận 3 khu vực vùng dân tộc thiểu số và miền núi của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc).
- Những tỉnh không có phân định khu vực theo trình độ phát triển thì báo cáo chung trên địa bàn có đông đồng bào DTTS sinh sống.

Người lập biểu | **Thủ trưởng đơn vị**
(Ký tên, đóng dấu)

BIỂU 6

BÁO CÁO TỔNG HỢP MỘT SỐ CHỈ TIÊU KT-XH NĂM ...

(Kèm báo cáo số ... ngày ... tháng ... năm ...)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Toàn tỉnh	Vùng DT&MN				Ghi chú
				Toàn vùng	Trong đó			
					KVI	KVII	KVIII	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
I	**Chỉ tiêu chung**							
1	Tổng dân số	Người						
2	Tổng số hộ	Hộ						
3	Tổng GDP *(Theo giá cố định 1994)*	Tỷ đồng						
4	GDP bình quân/người/năm	Triệu đồng						
5	Lương thực bình quân người/năm toàn tỉnh	Kg/người/năm						
	Lương thực BQ người/năm vùng DT&MN	Kg/người/năm						
II	**Chỉ tiêu Kinh tế**							
1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế	%						
	+ Nông – Lâm nghiệp	%						
	+ Công nghiệp – Xây dựng	%						
	+ Các ngành Dịch vụ và Thương mại	%						
2	Cơ cấu kinh tế toàn tỉnh							
	+ Nông – Lâm nghiệp	%						
	+ Công nghiệp – Xây dựng	%						
	+ Các ngành dịch vụ và thương mại	%						
3	Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng						
4	Ngân sách TW phân bổ cho địa phương	Tỷ đồng						
5	Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng						
6	Diện tích trồng rừng mới	Ha						
7	Tỷ lệ che phủ rừng	%						
III	**Chỉ tiêu xã hội**							
1	Tổng số lao động (LĐ) có việc làm	Nghìn người						
2	Tổng số LĐ được giải quyết việc làm mới	Nghìn người						
3	Tỷ lệ LĐ được đào tạo/Tổng số LĐ	%						
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn Quốc gia	%						

	Trong đó: Tỷ lệ hộ nghèo là người DTTS	%						
5	Số hộ thoát nghèo	Hộ						
	Trong đó hộ thoát nghèo là người DTTS	Hộ						
6	Tỷ lệ giảm nghèo	%						
7	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%						
III	**Chỉ tiêu cơ sở hạ tầng**							
1	Số xã có đường ô tô đến Trung tâm xã	Xã						
	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã							
2	Số thôn, bản có đường liên thôn, bản	Thôn						
	Tỷ lệ thôn, bản có đường liên thôn	%						
3	Số xã có điện lưới Quốc gia	Xã						
4	Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới quốc gia	%						
	Số hộ DTTS sử dụng điện lưới quốc gia							
5	Số thôn bản sử dụng điện lưới quốc gia	Thôn/bản						
	Tỷ lệ thôn bản sử dụng điện lưới quốc gia	%						
6	Số xã đặc biệt khó khăn (ĐBKK)	Xã						
7	Số xã hoàn thành chương trình 135	Xã						
8	Số thôn, bản hoàn thành chương trình 135	Xã						
9	Số xã có chợ xã	Xã						
10	Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch	%						
11	Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng hố xí hợp vệ sinh	%						
	.....							

Ghi chú: Giải thích từ viết tắt

- **Số xã**: Gọi chung cho các đơn vị xã, phường, thị trấn
- **Số thôn, bản:** Gọi chung cho thôn, bản, buôn, sóc.
- **DT&MN:** Từ viết tắt của vùng Dân tộc và Miền núi
- **KVI, KVII, KVIII:** Từ viết tắt các khu vực 1, 2, 3 (Phân theo trình độ phát triển tại các Quyết định công nhận 3 khu vực vùng dân tộc thiểu số và miền núi của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc).
- Đường liên thôn là đường từ cấp B giao thông miền núi trở lên.
- Những tỉnh không có phân định khu vực theo trình độ phát triển thì báo cáo chung trên địa bàn có đông đồng bào DTTS sinh sống.

Người lập biểu | **Thủ trưởng đơn vị**
(Ký tên, đóng dấu)

BIỂU 7
TỔNG HỢP TÌNH HÌNH VỀ Y TẾ CẤP CƠ SỞ
(Kèm theo báo cáo số ngày / /20 ....)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Toàn tỉnh	Vùng dân tộc và miền núi			
				Toàn vùng	Trong đó		
					KVI	KVII	KVIII
1	Dân số trung bình	Người					
2	Tốc độ tăng dân số	%					
3	Số Trung tâm cụm xã	T.tâm					
	Trong đó số Trung tâm cụm xã có phòng khám Đa khoa khu vực	P.khám					
4	Số xã có trạm Y tế	Xã					
	Trong đó số xã có trạm y tế kiên cố hóa	Xã					
	Số xã đạt chuẩn quốc gia về y tế	Trạm					
5	Số trạm y tế có Bác sỹ	Trạm					
6	Số thôn, bản có cán bộ y tế	Thông					
7	Số Bác sỹ/10.000 dân	Người					
8	Số Giường bệnh/10.000 dân	Giường					
9	Tỷ lệ TE suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi	%					
10	Tỷ lệ trẻ em < 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ	%					
11	Số người được cấp thẻ bảo hiểm y tế	Người					

Ghi chú: Giải thích từ viết tắt.
- **Số xã**: Từ gọi chung cho các đơn vị xã, phường, thị trấn
- **Số thôn, bản:** Từ gọi chung cho thôn, bản, buôn, phum, sóc….
- **KVI, KVII, KVIII:** Từ viết tắt các khu vực 1, 2, 3 (Phân theo trình độ phát triển tại các Quyết định công nhận 3 khu vực vùng dân tộc thiểu số và miền núi của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc).
- TTCX: Trung tâm cụm xã
- Những tỉnh không có phân định khu vực theo trình độ phát triển thì báo cáo chung trên địa bàn có đông đồng bào DTTS sinh sống.

Người lập biểu | **Thủ trưởng đơn vị**
(Ký tên, đóng dấu)

BIỂU 8
TỔNG HỢP TÌNH HÌNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
Năm học ……..
(Kèm theo báo cáo số ..... ngày / /20 ....)

TT	Chỉ tiêu	Đ.V tính	Toàn tỉnh	Vùng dân tộc và miền núi			
				Toàn vùng	Trong đó		
					KVI	KVII	KVIII
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
I	**Bậc mầm non**						
1	Số lớp	Lớp					
2	Số trường	Trường					
	+ Trong đó số trường đã được kiên cố hóa	Trường					
	+ Trong đó số trường đã có nhà công vụ cho giáo viên	Trường					
3	Số học sinh	Học sinh					
	+ Trong đó số học sinh là người DTTS	Học sinh					
4	Tổng số giáo viên	Người					
	+ Trong đó giáo viên là người DTTS	Học sinh					
5	Tỷ lệ huy động học sinh đi học đúng độ tuổi	%					
6	Tỷ lệ học sinh bỏ học	%					
7	Số trường có mô hình bán trú dân nuôi	Trường					
	Tổng số học sinh học bán trú	Học sinh					
8	Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường					
II	**Bậc tiểu học**						
1	Số lớp	Lớp					
2	Số trường	Trường					
	+ Trong đó số trường đã được kiên cố hóa	Trường					
	+ Trong đó số trường đã có nhà công vụ cho giáo viên	Trường					
3	Số học sinh	Học sinh					
	+ Trong đó số học sinh là người DTTS	Học sinh					
4	Tổng số giáo viên	Người					
	+ Trong đó giáo viên là người DTTS	Người					
5	Tỷ lệ huy động học sinh đi học đúng độ tuổi	%					
6	Tỷ lệ học sinh bỏ học	%					
7	Số trường có mô hình bán trú dân nuôi	Trường					
	Tổng số học sinh học bán trú	Học sinh					
8	Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường					
III	**Bậc Trung học cơ sở**						

1	Số lớp		Lớp					
2	Số trường		Trường					
	+ Trong đó số trường đã được kiên cố hóa		Trường					
	+ Trong đó số trường đã có nhà công vụ cho giáo viên		Trường					
3	Số học sinh		Học sinh					
	+ Trong đó số học sinh là người DTTS		Học sinh					
4	Tổng số giáo viên		Người					
	+ Trong đó giáo viên là người DTTS		Người					
5	Tỷ lệ huy động học sinh đi học đúng độ tuổi		%					
6	Tỷ lệ học sinh bỏ học		%					
7	Số trường đạt chuẩn quốc gia		Trường					
8	Số trường có mô hình bán trú dân nuôi		Trường					
	Tổng số học sinh học bán trú		Học sinh					
IV	**Bậc Trung học phổ thông**							
1	Số lớp		Lớp					
2	Số trường		Trường					
	+ Trong đó số trường đã được kiên cố hóa		Trường					
	+ Trong đó số trường đã có nhà công vụ cho giáo viên		Trường					
3	Số học sinh		Học sinh					
	+ Trong đó số học sinh là người DTTS		Học sinh					
4	Tổng số giáo viên		Người					
	+ Trong đó giáo viên là người DTTS		Người					
5	Tỷ lệ huy động học sinh đi học đúng độ tuổi		%					
6	Tỷ lệ học sinh bỏ học		%					
7	Số trường có mô hình bán trú dân nuôi		Trường					
	Tổng số học sinh học bán trú		Học sinh					
8	Số trường đạt chuẩn quốc gia		Trường					
9	Số học sinh trúng tuyển Đại học		Học sinh					
10	Số học sinh trúng tuyển Cao đẳng		Học sinh					
11	Số học sinh trúng tuyển Trung học CN và dạy nghề		Học sinh					
V	**Dân tộc nội trú**							
	Trung học cơ sở	Số trường	Trường					
		Trong đó số trường đã kiên cố hóa	Trường					
		Tổng số học sinh	Học sinh					
	Trung học	Số trường	Trường					

	phổ thông	Trong đó số trường đã kiên cố hóa	Trường					
		Tổng số học sinh	Học sinh					
VI	**Chỉ tiêu về phổ cập**							
	Huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục Tiểu học		Huyện					
	Huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục Trung học cơ sở		Huyện					
	Huyện đạt chuẩn phổ cập Trung học phổ thông		Huyện					
VI	**Chế độ cử tuyển**							
	Hệ Đại học	Chỉ tiêu	Học sinh					
		Thực hiện	Học sinh					
	Hệ Cao đẳng	Chỉ tiêu	Học sinh					
		Thực hiện	Học sinh					
	Hệ Trung học chuyên nghiệp	Chỉ tiêu	Học sinh					
		Thực hiện	Học sinh					
VII	**Công tác tuyển sinh của các trường dự bị đại học**							
	Số học sinh		Học sinh					

Ghi chú: Giải thích chữ viết tắt.

- **Số học sinh DTTS**: Số học sinh là người dân tộc thiểu số.
- **KVI, KVII, KVIII.** Từ viết tắt các khu vực 1, 2, 3 (Phân theo trình độ phát triển tại các Quyết định công nhận 3 khu vực vùng dân tộc thiểu số và miền núi của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc).
- Những tỉnh không có phân định khu vực theo trình độ phát triển thì báo cáo chung trên địa bàn có đông đồng bào DTTS sinh sống.

Người lập biểu | **Thủ trưởng đơn vị**
(Ký tên, đóng dấu)

BIỂU 9

BIỂU TỔNG HỢP BIẾN ĐỘNG DÂN CƯ VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ

(Kèm theo báo cáo số ngày / / 20....)

TT	DIỄN GIẢI	NƠI KHÁC CHUYỂN ĐẾN								CHUYỂN ĐI NƠI KHÁC							
		Theo chương trình, DA				Di cư tự do				Theo chương trình, DA				Di cư tự do			
		Kế hoạch		Thực hiện		Nội vùng		Khác vùng		Kế hoạch		Thực hiện		Nội vùng		Khác vùng	
		Hộ	Khẩu	Hộ	Khẩu	Hộ	Khẩu	Hộ	Khẩu	Hộ	Khẩu	Hộ	Khẩu	Hộ	Khẩu	Hộ	Khẩu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(120	(13)	(14)	(14)	(16)	(17)	(18)
	Toàn tỉnh																
1	**Đơn vị hành chính**																
1.1	Huyện																
1.2	Huyện																
1.3	Huyện																
1.4	.....																
1.5																	
2	**Theo thành phần dân tộc**																
2.1	.....																
2.2	.....																
2.3	.....																
2.4																	

Người lập biểu

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

BIỂU 10
TỔNG HỢP TÌNH HÌNH VĂN HÓA, THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
(kèm theo báo cáo số ngày / /20 .....)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Toàn tỉnh		Vùng dân tộc và miền núi			
			Năm trước	Năm BC	Toàn vùng	Trong đó		
						KVI	KVII	KVIII
1	Tổng số xã	Xã						
2	Số xã có nhà văn hóa cộng đồng	Xã						
3	Số thôn, bản có nhà sinh hoạt cộng đồng	%						
4	Tỷ lệ xã có báo đến trong ngày phát hành	%						
5	Tỷ lệ thuê bao Internet/100 dân	Giờ						
6	Số giờ phát thanh và truyền hình bằng tiếng dân tộc thiểu số tại địa phương	Xã						
7	Số xã có điểm Bưu điện văn hóa xã	Xã						
8	Số xã đạt chuẩn văn hóa	%						
9	Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn Gia đình văn hóa	%						
10	Tỷ lệ hộ dân được xem truyền hình	%						
11	Tỷ lệ hộ dân được nghe đài Tiếng nói Việt Nam	%						
12	Số thuê bao điện thoại/100 dân	Máy						

Ghi chú: Giải thích từ viết tắt.
- **Số xã**: Từ viết tắt chung cho các đơn vị xã, phường, thị trấn
- **KVI, KVII, KVIII:** Từ viết tắt các khu vực 1, 2, 3 (Phân theo trình độ phát triển tại các Quyết định công nhận 3 khu vực vùng dân tộc thiểu số và miền núi của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc).
- Những tỉnh không có phân định khu vực theo trình độ phát triển thì báo cáo chung trên địa bàn có đông đồng bào DTTS sinh sống.

Người lập biểu | **Thủ trưởng đơn vị**
(Ký tên, đóng dấu)

BIỂU 11
TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG, TRÌNH ĐỘ CÁN BỘ DÂN TỘC THIỂU SỐ THUỘC HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ ĐỊA PHƯƠNG
(Kèm theo báo cáo số ngày / /20 ……)

TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
I	**Số lượng**				
1	Tổng số cán bộ	Người			
	Trong đó cán bộ DTTS	Người			
2	Tỷ lệ cán bộ DTTS/Tổng số cán bộ	%			
II	**Trình độ cán bộ DTTS**				
1	Trình độ văn hóa	Người			
	- Tiểu học (Cấp 1)	Người			
	- Trung học cơ sở (Cấp 2)	Người			
	- Trung học phổ thông (Cấp 3)	Người			
2	Trình độ chuyên môn				
	Chưa qua đào tạo	Người			
	Sơ cấp	Người			
	Trung học chuyên nghiệp và dạy nghề	Người			
	Cao đẳng	Người			
	Đại học	Người			
	Trên đại học	Người			
3	Trình độ lý luận chính trị				
	Sơ cấp	Người			
	Trung cấp	Người			
	Cao cấp	Người			
4	Quản lý hành chính nhà nước				
	Chuyên viên	Người			
	Chuyên viên chính	Người			
	Chuyên viên cao cấp	Người			
5	Học vị				
	Thạc sỹ	Người			
	Tiến sỹ	Người			
	Tiến sỹ khoa học	Người			
6	Học hàm				
	Giáo sư	Người			
	Phó giáo sư	Người			
III	**Cán bộ DTTS là đảng viên**	Người			
	……				

Ghi chú: Giải thích từ viết tắt
- **Cấp xã:** Từ viết tắt chung cho các đơn vị xã, phường, thị trấn.
- **DTTS:** Từ viết tắt dân tộc thiểu số.

Người lập biểu | **Thủ trưởng đơn vị**
(Ký tên, đóng dấu)